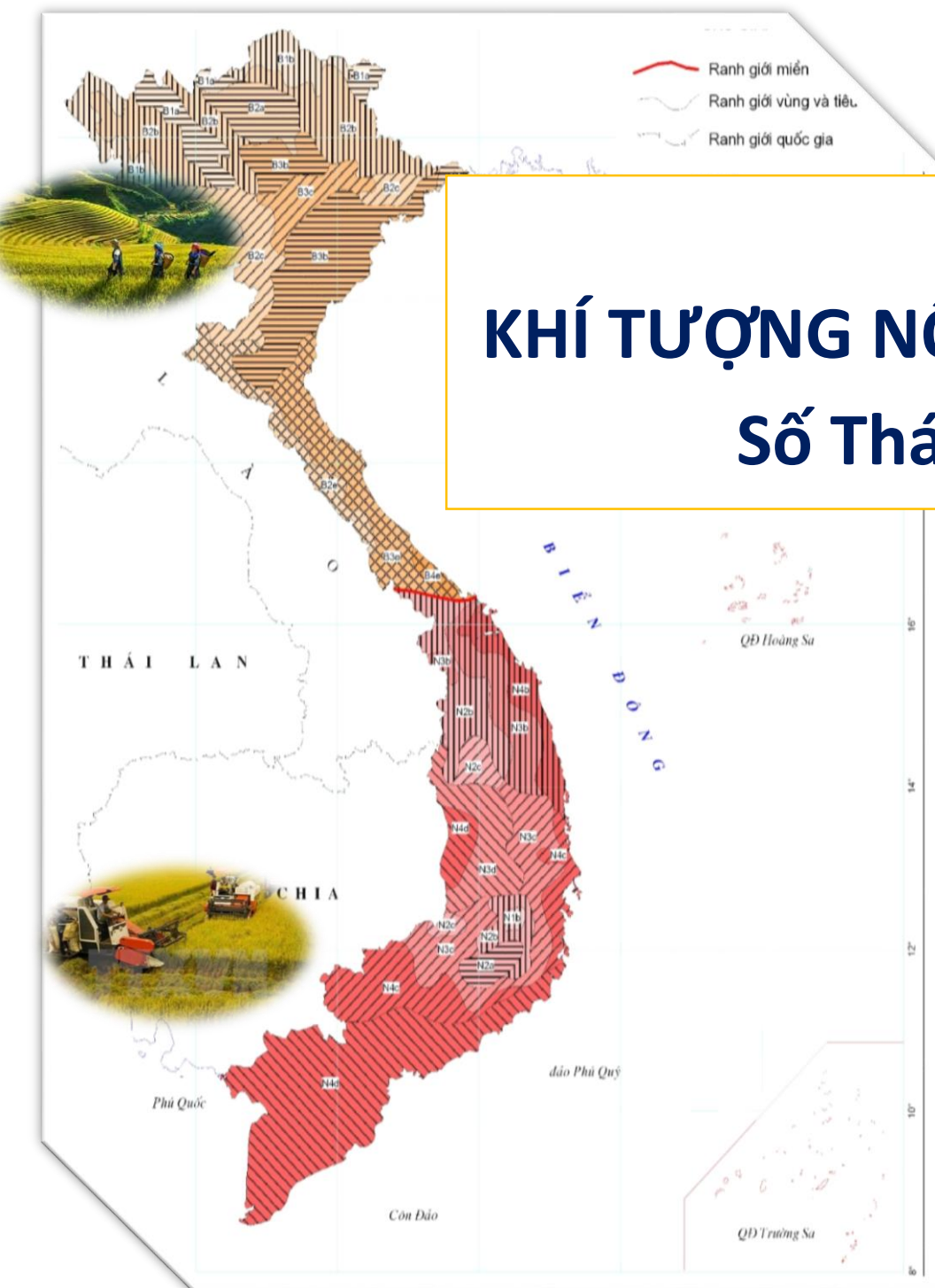




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng VIII/2021

Hà Nội, tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VII/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	12
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	15
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VII/2021	16
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VIII-X NĂM 2021 ..	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VII/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng VII/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN ($0,2^{\circ}\text{C}$ đến $2,6^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $40,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 29/VII/2021 tại Tam Kỳ; thấp nhất tuyệt đối là 15°C xảy ra ngày 15/VII/2021 tại Đà Lạt.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương cao hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 254,8mm) ngoại trừ một số khu vực thuộc Trung du miền núi phía Bắc, duyên hải Nam Trung Bộ thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 350,8mm) (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 554mm tại Rạch Giá.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 164mm xảy ra vào ngày 5/VII/2021 tại Bắc Quang.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực cao hơn TBNN từ 0 – 85 giờ, ngoại trừ một số khu vực Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ thấp hơn TBNN từ 0 – 53 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 12%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VII/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 20 đến $30,8^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ $0,2$ đến $2,6^{\circ}\text{C}$ và phổ biến thấp hơn Tháng VII/2020 từ $0-1,1^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ $18,2$ đến $27,9^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $16,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 21/VII/2021 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2021 phổ biến dao động từ $23,1$ đến $35,4^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $39,6^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 3/VII/2021 tại Lạc Sơn.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2021 dao động từ 101 đến 543mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 350,8mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 562mm, ngoại trừ các trạm thuộc khu vực Việt Bắc cao hơn từ 0 đến 323mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 11mm đến 164mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 10 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 10 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 24 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2021 dao động từ 108 giờ đến 250 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 85 giờ; và phổ biến thấp hơn Tháng VII/2020 từ 0-87 giờ ngoại trừ một số trạm khu vực Đông Bắc cao hơn TBNN từ 0 -33 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 76% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 12%; và xấp xỉ hoặc cao hơn so với năm 2020 từ 0-6% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 41% xảy ra vào ngày 2/VII/2021 tại Trùng Khánh.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng VII/2021 dao động từ 37 đến 117mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 3 đến 8mm.

Trong Tháng VII/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Bắc Cạn thiếu ẩm một tí. Chỉ số K dao động từ 0,77- 4,60. (Hình 13).

1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

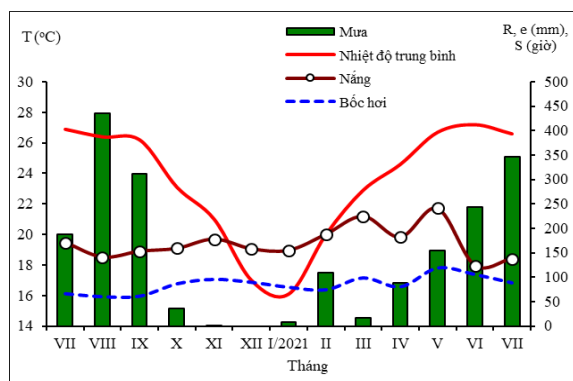
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 12 ngày trong đó 1-2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 3 - 21 ngày.

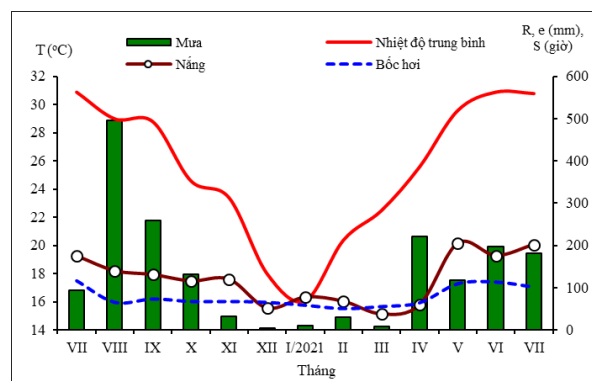
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/ 2021	So với VII/ 2020	So với TBNN	Tháng VII/ 2021	So với VII/ 2020	So với TBNN	Tháng VII/ 2021	So với VII/ 2020	So với TBNN	Tháng VII/ 2021	So với VII/ 2020	So với TBNN
Mường Tè	26,6	-0,1	0,4	26,6	-123	-159,5	133	-2	1	82	-4	-5
Sìn Hồ	22,4	1,3	2,6	22,4	-168	-169,4	127	4	9	78	-6	-12
Tam Đường	23,9	0,0	1,1	23,9	-173	-161,3	121	4	-11	87	1	-2
Than Uyên	26,5	-0,3	0,7	26,5	-20	-110,4	140	-22	13	86	5	2
Lai Châu	27	-0,2	0,5	27	-88	-121,1	133	-21	3	87	0	-1
Tuần Giáo	26,5	0,1	1,3	26,5	109	12,8	140	-48	1	86	1	0
Điện Biên	26,6	-0,3	0,9	26,6	160	33,5	138	-33	-2	85	1	-1
Quỳnh nhai	27,1		-0,2	27,1		-34,0	157		10	86		-1
Sơn La	26	-0,2	1,0	26	69	-84,2	115	-87	-42	87	5	2
Sông Mã	27,8	0,0	1,5	27,8	-21	30,9	172	-38	22	82	2	-5
Cò Nòi	25,3	-1,0	0,7	25,3	-133	-69,5	178	-43	6	83	1	-2
Yên Châu	28,3	-0,2	1,4	28,3	-103	-111,2	184	-24	12	82	1	-1
Bắc Yên	25,9	-0,3	0,9	25,9	-100	-27,8	207	-17	27	84	0	0
Phù Yên	29,1	-0,2	1,3	29,1	-165	11,3	215	-11	35	79	1	-2
Mộc Châu	24,1	-0,4	1,0	24,1	129	22,7	191	-21	14	85	1	-1

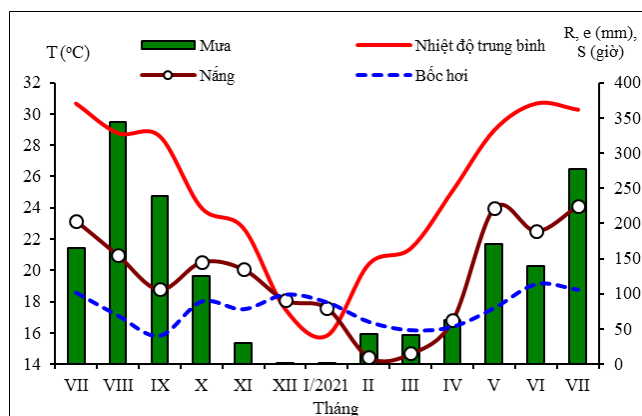
Mai Châu	28,6	-0,6	1,0	28,6	212	-37,2	178	-7	1	83	3	0
Kim Bôi	29	-0,6	1,0	29	323	96,7	201	-3	40	85	2	1
Chi Nê	29,4	-1,0	0,5	29,4	204	2,7	223	-1	38	81	2	-1
Hoà Bình	29,9	-0,6	1,6	29,9	106	-5,0	204	-16	14	80	2	-4
Lào Cai	29,3	-0,3	1,6	29,3	-110	-25,3	169	7	2	81	1	-5
Bắc Hà	24,3	-0,4	0,6	24,3	-77	-158,8	122	-14	-24	88	1	1
Sa Pa	20	-0,2	0,2	20	26	-102,0	108	-6	-2	86	2	-2
Mù Căng Chải	23,7	-1,1	1,2	23,7	-127	-121,4	108	-18	-19	88	3	2
Yên Bái	29,6	0,1	1,6	29,6	8	-172,0	187	24	11	83	-2	-3
Lục Yên	29,4	0,0	1,4	29,4	-144	-178,6	173	11	-20	83	-2	-2
Hà Giang	28,9	0,4	1,1	28,9	-562	-256,6	176	28	8	84	-1	-1
Bắc Quang	28,1	-0,9	0,4	28,1	-167	-350,8	180	20	48	82	1	-4
Tuyên Quang	29,9	0,0	1,8	29,9	-53	-80,7	222	17	28	79	-1	-5
Bắc Cạn	28,6	-0,2	1,2	28,6	-31	-212,3	220	30	35	83	-1	-3
Thái Nguyên	30	-0,4	1,5	30	121	-185,2	210	27	14	76	0	-7
Định Hoá	29,2	-0,2	1,1	29,2	128	-110,6	222	11	85	83	0	-1
Phú Hộ	29,6	-0,2	1,3	29,6	79	-158,5	221	33	20	81	3	-2
Việt Trì	30,8	-0,1	1,9	30,8	88	-107,8	202	27	-4	76	-2	-5
Cao Bằng	28,4	-0,1	1,1	28,4	76	-100,6	206	24	4	83	1	-1
Bảo Lạc	28,4	-0,1	0,7	28,4	71	15,2	185	25	64	84	-2	1
Trùng Khánh	27	-0,1	1,0	27	-20	-149,8	205	29	29	80	-2	-2
Thất Khê	28,5	-0,7	0,9	28,5	90	-82,1	216	9	26	81	-2	-3
Lạng Sơn	28,1	-0,9	1,1	28,1	216	-11,9	225	-4	34	82	6	-2
Hữu Lũng	29,7	-0,3	1,2	29,7	37	-118,7	208	9	26	81	2	-3
Tiên Yên	29,2	-0,3	1,4	29,2	27	-296,6	204	-11	61	83	-2	-3
336Ông Bí	30	-0,4	1,2	30	125	-78,9	222	-11	3	77	-4	-7
Lục Ngạn	29,6	-0,8	0,8	29,6	160	11,1	234	-4	24	78	2	-4
Sơn Động	29,8	-0,3	1,6	29,8	81	-102,4	220	-16	21	79	0	-3
Bắc Giang	30,3	-0,4	1,3	30,3	112	18,5	225	21	12	77	1	-5
Phủ Liễn	29,4	-0,7	1,2	29,4	130	-84,0	221	-31	31	87	2	1



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2020 đến Tháng VII/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 29,4°C đến 30,8°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,9°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2020 từ 0,5 đến 1,2°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 32,5 đến 32,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 38,6°C xảy ra vào ngày 2/VII/2021 tại Sơn Tây.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 26,6 đến 28°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23,6°C xảy ra vào ngày 8/VII/2021 tại Văn Lý.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 192mm đến 356mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 125,8mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng các khu vực đều cao hơn từ 108mm đến 287mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 58mm đến 138mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 10 đến 17 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 9 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 206 giờ đến 240 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 24 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2020 từ 2 đến 33 giờ, ngoại trừ các trạm khu vực Hà Nội cao hơn từ 8 – 19 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 74% đến 85%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 đến 10%; và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2020 từ 1 đến 5% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra vào ngày 2/VII/2021 tại Sơn Tây.

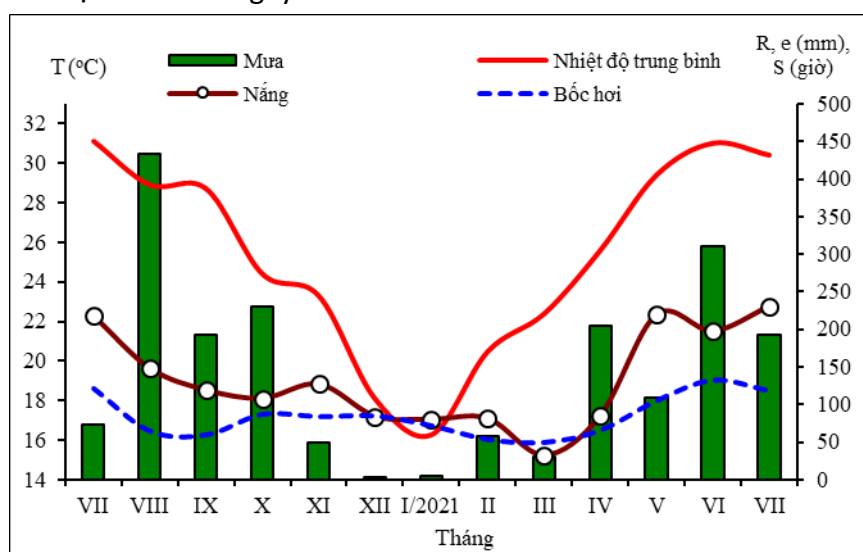
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 72mm đến 119mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 5 đến 8mm.

Trong Tháng VII/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thừa ẩm, chỉ số K dao động từ 1,4,7 - 2,5. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 12 ngày trong đó 1-2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.
- Đông xuất hiện từ 9 - 17 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2020 đến Tháng VII/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	30,6	-0,6	1,4	317	217	54,2	210	19	0	78	2	-3

Láng	30,8	-0,9	1,9	247	126	-41,2	207	10	24	74	4	-10
Sơn Tây	30,8	-0,5	1,3	310	255	-5,7	220	9	20	78	1	-5
Hà Đông	30,4	-0,7	1,3	192	119	-42,5	231	13	19	78	4	-4
Hải Dương	30,2	-0,8	1,0	310	268	72,2	227	-2	13	84	2	1
Hưng Yên	30,3	-0,9	1,6	312	287	52,0	212	8	-6	81	4	-3
Nam Định	30,1	-0,9	0,8	356	264	125,8	223	-21	1	80	3	-2
Văn Lý	29,9	-0,9	0,5	238	226	26,7	240	-33	10	85	5	3
Phù Lý	30,2	-0,7	1,1	303	129	51,7	219	2	14	80	2	-1
Nho Quan	29,4	-1,2	0,5	258	221	9,8	206	-14	1	83	5	2
Ninh Bình	30,1	-0,9	0,9	311	108	83,8	229	-20	12	80	4	-1
Thái Bình	29,9	-0,7	0,7	307	252	73,2	230	-31	7	82	2	0

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 25,8 đến 30,6°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng VII/2020 từ 0,4 - 1,5°C ngoại trừ khu vực Huế và Nam Đông cao hơn từ 0,4 - 0,8°C và cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,5°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 30,5 đến 35,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40°C xảy ra vào ngày 3/VII/2021 tại Nam Đông và ngày 4/VII/2021 tại Quỳnh Hợp.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng VII/2021 dao động từ 22,6 đến 27,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20,2°C xảy ra vào ngày 14/VII/2021 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2021 dao động từ 22mm đến 360mm; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 207,6mm riêng khu vực Huế thấp hơn TBNN từ 28 – 78,2mm; so với Tháng VII/2020 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 4mm đến 349mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 8 đến 125mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 7 - 22 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 16 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 11 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng VII/2021 dao động từ 177 đến 272 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 2 giờ đến 53 giờ; so với Tháng VII/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng VII/2021 thấp hơn từ 18-90 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 73% đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 5% và phổ biến cao hơn Tháng VII/2020 từ 1% đến 9%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 36% xảy ra vào ngày 3/VII/2021 tại Con Cuông.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

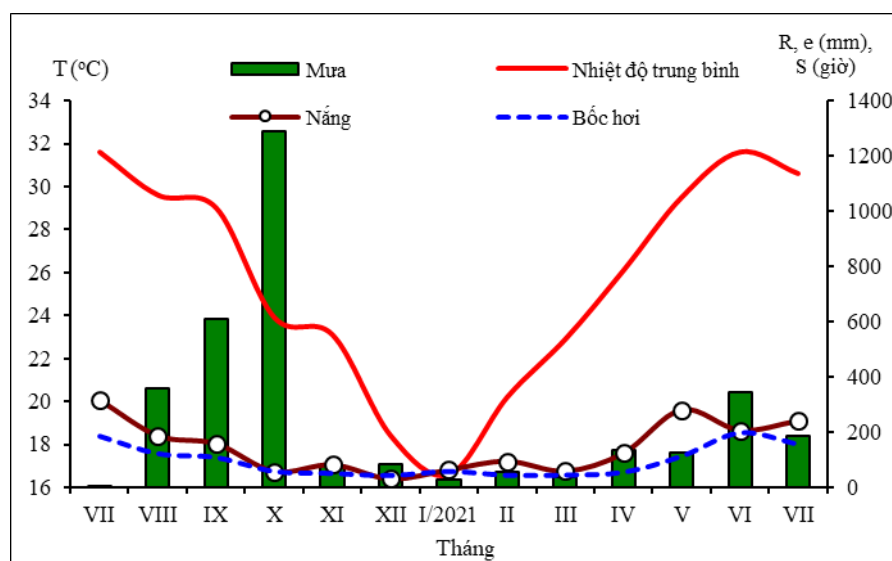
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 59mm đến 179mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 10mm.

Trong Tháng VII/2021 ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ một số khu vực trạm Hà Tĩnh, Hương Khê, Ba Đồn thiếu ẩm, Huế thiếu ẩm nghiêm trọng. Chỉ số k dao động từ (0,2 - 2,8) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 18 ngày trong đó 1-10 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 2 - 18 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2020 đến Tháng VII/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN
Hồi Xuân	28,8	-0,4	1,2	259	25	-78,2	199	-20	53	80	2	-6
Yên Định	29,1	-1,1	0,2	354	349	181,3	240	-24	23	85	3	2
Thanh Hoá	29,5	-1,4	0,5	311	311	108,3	252	-44	40	80	2	-1
Như Xuân	29	-1,5	0,1	359	309	157,3	236	-46	50	84	7	4
Tĩnh Gia	29,9	-1,0	0,4	251	235	100,2	243	-49	-14	81	4	2
Quỳ Châu	28,5	-0,8	0,6	360	219	160,2	209	-49	19	85	3	0
Quỳ Hợp	29	-1,5	0,6	235	107	59,1	233	-24	27	82	6	2
Tây Hiếu	29,3	-1,5	0,9	356	292	207,6	225	-36	13	82	9	2
Con Cuông	29,5	-1,2	0,8	285	191	126,8	228	-18	21	77	4	-1

Quỳnh Lưu	29,8	-1,2	0,4	255	250	163,8	261	-63	24	81	1	3
Đô Lương	30	-1,3	0,9	302	237	156,9	246	-44	23	76	3	-2
Vinh	30,6	-1,0	1,0	188	184	65,5	241	-75	35	74	5	0
Hà Tĩnh	30,3	-1,4	1,0	109	104	-28,3	258	-35	23	73	4	-1
Hương Khê	29,7	-1,5	0,7	234	157	89,0	217	-56	2	78	9	4
Kỳ Anh	30,1	-1,5	0,3	148	98	6,7	272	-54	17	74	3	4
Đồng Hới	30,2	-0,9	0,5	192	162	105,1	249	-69	29	76	6	5
Ba Đồn	30,1	-0,8	0,6	116	109	26,0	245	-73	-12	75	1	2
Đông Hà	30,1	-0,5	0,5	22	4	-36,0	241	-77	-9	73	2	3
Khe Sanh	26,1	-1,2	0,8	183	20	-36,6	177	-90	10	88	8	5
Huế	30	0,4	0,6	27	-21	-68,3	252	-57	-6	74	-3	1
Nam Đông	29,3	0,8	1,5	125	-100	-44,2	222	-53	-16	75	-5	-4

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 27,7 đến 30,9°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,5°C đến 1,9°C và cao hơn Tháng VII/2020 từ 0 đến 1,3°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 32,1 đến 36,2°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,5°C xảy ra vào ngày 29/VII/2021 tại Tam Kỳ.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 24,4 đến 28,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,7°C xảy ra vào ngày 4/VII/2021 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng VII/2021 dao động từ 13mm đến 116mm; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 15mm đến 118mm ngoại trừ khu vực trạm Tuy Hòa và Nha Trang cao hơn TBNN từ 8-11mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng đều cao hơn Tháng VII/2020 từ 9mm đến 47mm riêng tại khu vực trạm thuộc Đà Nẵng thấp hơn từ 8-162mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 9 đến 41mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 15 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 216 đến 261 giờ, ở mức thấp hơn tháng VII/2020 từ 27 đến 74 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 3 đến 45 giờ ngoại trừ khu vực trạm Đà Nẵng, Trà My, Phan Thiết cao hơn từ 5 -23 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 68% đến 84%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 8% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 3-10%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra ngày 24/VII/2021 tại Cam Ranh và ngày 27/VII/2021 tại Hoài Nhơn.

1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

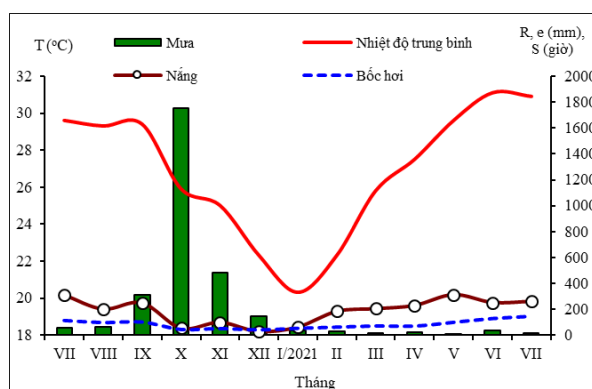
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 92mm đến 139mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 5 đến 10mm.

Trong Tháng VII/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,2 - 0,6.

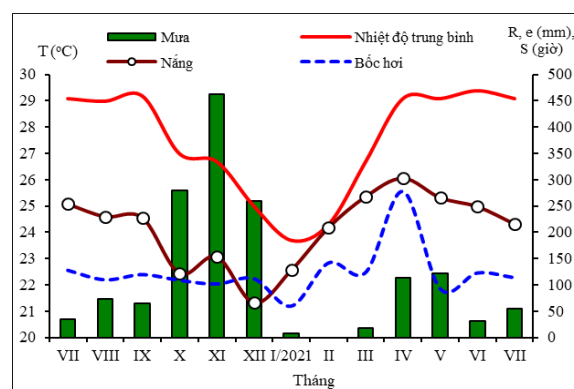
1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1 – 19 ngày trong đó 1 - 7 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 2 - 8 ngày.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2020 đến Tháng VII/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	30,9	1,3	1,8	13	-43	-72,6	261	-48	5	68	-6	-7
Tam Kỳ	30,5	0,7	1,6	47	-8	-33,9	240	-42	-45	72	-3	-2
Trà My	28,7	1,2	1,9	83	-162	-118,7	229	-27	10	80	-5	-3
Quảng Ngãi	30,5	0,4	1,5	47	9	-28,5	240	-44	-20	72	-4	-8
Quy Nhơn	30,2	0,6	0,5	39	35	-15,6	224	-74	-45	70	-10	-1
Tuy Hoà	30,1	0,3	1,1	51	47	8,3	240	-45	-3	69	-3	-6,0
Nha Trang	29,1	0,0	0,8	54	20	11,0	216	-38	-29	76	0	-2
Phan Thiết	29,1	-0,7	0,8	30	40	-108,3	230	-36	23	74	5	0

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 19,7 đến 28,3°C, ở mức thấp hơn Tháng VII/2020 từ 0,1 đến 0,6°C ngoại trừ khu vực trạm Buôn Mê Thuột và Đà Lạt cao hơn từ 0,2 – 0,6°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,5 đến 1,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 24,4 đến 34,4°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 37,9°C xảy ra vào ngày 3/VII/2021 tại An Khê.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 17,2 đến 25°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 15°C xảy ra vào ngày 19/VII/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2021 dao động từ 74mm - 584mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 18 mm đến 193,9 mm ngoại trừ khu vực trạm Kon Tum và Buôn Mê Thuột thấp hơn từ 77,6 – 89,3mm; ở mức cao hơn Tháng VII/2020 từ 48mm đến 278mm ngoại trừ khu vực trạm Buôn Mê Thuột và Đà Lạt thấp hơn từ 67 – 80mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 27 đến 105mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 14 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 21 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2021 phổ biến từ 126 giờ đến 230 giờ, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 2 giờ đến 42 giờ ngoại trừ khu vực trạm Đak Nông, Đà Lạt, Bảo Lộc thấp hơn từ 16 – 45 giờ ; và thấp hơn năm 2020 từ 13 giờ đến 36 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VII/2021 phổ biến từ 73% – 91%, hầu hết các trạm ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 7% (Hình 11); và cao hơn Tháng VII/2020 từ 1-3% ngoại trừ khu vực trạm Kon Tum và Buôn Mê Thuột thấp hơn từ 1 – 4%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 43% xảy ra vào ngày 3/VII/2021 tại MĐrak.

1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng VII là chỉ số ẩm

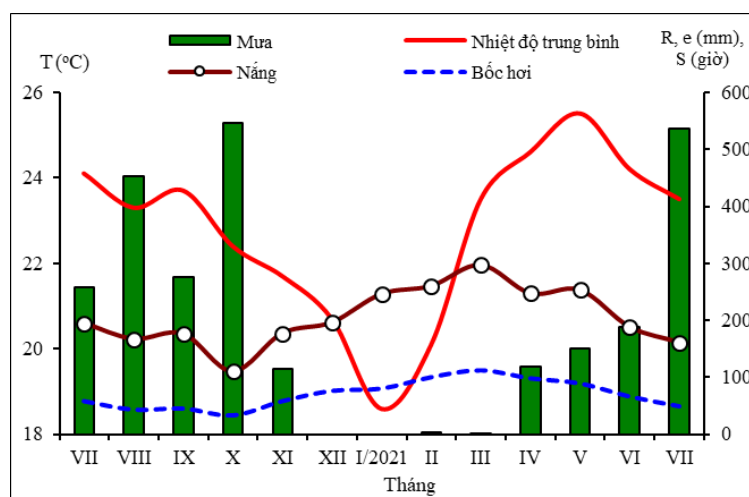
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 11mm đến 123mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 9mm.

Trong Tháng VII/2021 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,7 – 5,4.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 6 ngày trong đó 2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh tại Ayunpa.

Dông xuất hiện từ 3 - 18 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2020 đến Tháng VII/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN
Kon Tum	25,8	-0,2	1,5	235	48	-89,3	166	-36	42	81	-1	-5
Plây Cu	23,5	-0,6	1,1	536	278	83,1	161	-34	24	89	2	-1
Buôn Mê Thuột	25,6	0,2	1,3	188	-67	-77,6	181	-13	2	80	-4	-7
Đắc Nông	24,1	-0,1	1,4	362	114	24,2	126	-14	-41	90	3	-1
Đà Lạt	19,7	0,6	0,8	241	-80	18,0	131	-33	-45	91	1	2
Bảo Lộc	22,5	-0,5	0,5	584	129	193,9	134	-33	-16	89	2	-1

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2021 phổ biến từ 26,6 đến 28,5°C, ở mức thấp hơn Tháng VII/2020 từ 0,3 đến 0,8°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,9 đến 1,4°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 31,7°C đến 33,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 37°C xảy ra vào ngày 3/VII/2021 tại Tân Sơn Nhất.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 23,6 đến 25,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,2°C xảy ra vào ngày 19/VII/2021 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2021 dao động từ 239 - 393mm; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 25,6mm đến 146,2mm ngoại trừ khu vực trạm Tân Sơn Nhất thấp hơn khoảng 43,7mm. Ở mức thấp hơn Tháng VII/2020 từ 11-188mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 32 đến 131mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 20 đến 24 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 4 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 14 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2021 phổ biến từ 158 giờ đến 215 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 7 giờ đến 17 giờ; và cao hơn Tháng VII/2020 từ 6 giờ đến 23 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 76% đến 86%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 6% và cao hơn Tháng VII/2020 từ 2 – 4% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 20/VII/2021 tại Đồng Phú.

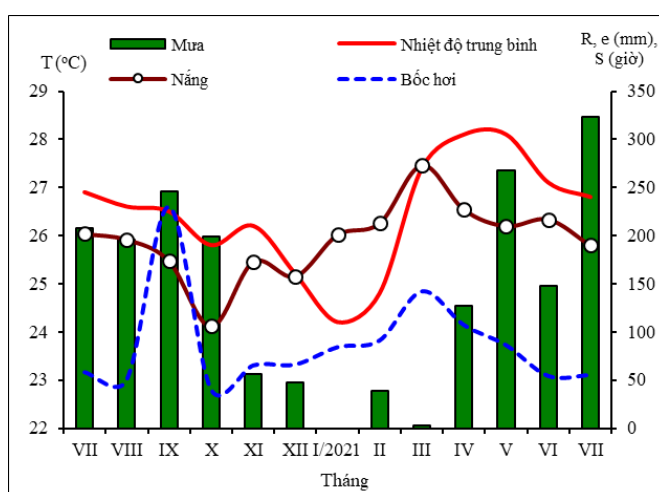
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng VII là chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 50 đến 93mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm, chỉ số ẩm tại các khu vực xấp xỉ bằng 1 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1 - 5 ngày.
- Đông xuất hiện từ 1 - 17 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2020 đến Tháng VII/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN
Tây Ninh	28	-0,3	1,2	393	188	146,2	195	23	-7	86	2	2
Tân Sơn Nhất	28,5	-0,8	1,4	250	-24	-43,7	169	6	-11	77	4	-6
Vũng Tàu	28,3	-0,3	0,9	239	11	25,6	204	-16	-17	81	2	-1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VII/2021 phổ biến từ 27°C đến 28,3°C, ở mức thấp hơn Tháng VII/2020 từ 0,3°C đến 1°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0 đến 1°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 30,8 đến 32,6°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,5°C xảy ra vào ngày 3/VII/2021 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VII/2021 dao động từ 24,5 đến 25,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,3°C xảy ra vào ngày 20/VII/2021 tại Mỹ Tho.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VII/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 130 - 554mm, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 7,4mm đến 254,8mm (bảng 7), Phổ biến ở mức cao hơn Tháng VII/2020 từ 8mm đến 245mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 24 đến 145mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 20 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 13 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VII/2021 phổ biến từ 135 giờ đến 199 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 53 giờ (Hình 10).; và thấp hơn Tháng VII/2020 từ 19 giờ đến 94 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 80% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 3% (Hình 11); và cao hơn Tháng VII/2020 từ 1% - 5%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 20/VII/2021 tại Cần Thơ.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 51 đến 97mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 1 đến 6mm.

Trong Tháng VII/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, riêng tại Mộc Hóa thiếu ẩm nghiêm trọng (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0,3 - 7,4.

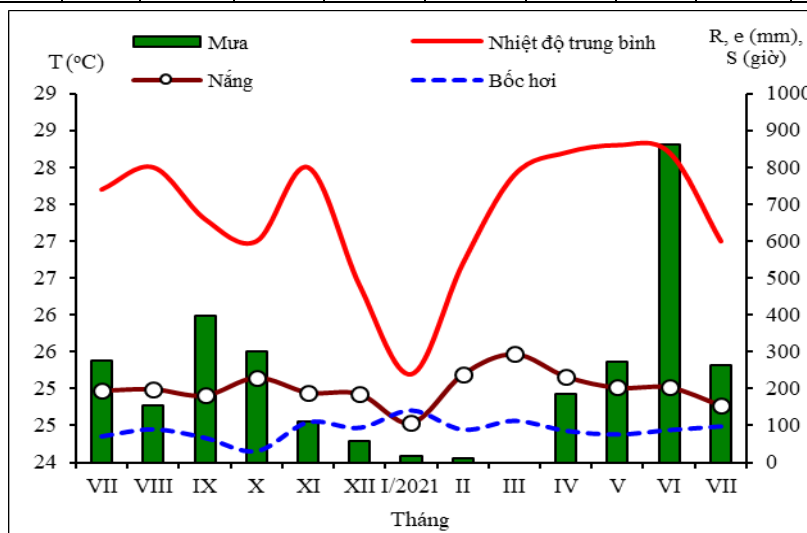
1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 4 ngày với cường độ nhẹ.

- Đông xuất hiện từ 3 - 22 ngày.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN	Tháng VII/2021	So với VII/2020	So với TBNN
Mộc Hoá	27,4	-0,5	0,0	248	122	92,8	199	-35	-13	83	-4	0
Mỹ Tho	27,9	-0,4	0,9	272	8	69,6	170	-94	-43	82	0	-3
Cao Lãnh	28	-0,3	0,6	218	60	85,1	180	-33	-27	86	5	1
Càng Long	27,2	-0,5	0,3	241	-61	48,3	150	-34	-51	89	3	3
Châu Đốc	28	-0,3	0,4	229	93	105,3	155	-54	-53	80	-1	-3
Cần Thơ	27	-0,7	0,2	264	-12	37,4	155	-40	-30	38	-2	-47
Sóc Trăng	27,7	-0,5	0,6	318	108	70,2	165	-21	-5	87	5	1
Rạch Giá	28,3	-1,0	0,2	554	244	254,8	144	-19	-34	84	3	-1
Bạc Liêu	27,8	-0,8	0,7	316	143	79,5	168	-40	-23	87	3	0
Cà Mau	28,1	-0,5	1,0	330	143	7,4	135	-24	-25	84	3	-3



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VII/2020 đến Tháng VII/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VII/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa mùa: Tính đến cuối tháng 7, cả nước gieo cấy được 1.099,6 nghìn ha lúa mùa, bằng 99,4% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 909,2 nghìn ha, bằng 99,7%; các địa phương phía Nam gieo cấy 190,4 nghìn ha, bằng 97,8%. Hiện nay, các địa phương đang khẩn trương hoàn thành công tác gieo cấy lúa mùa, các trà lúa đã cấy phát triển tương đối tốt, diện tích trà lúa sớm đang trong giai đoạn hồi xanh, đẻ nhánh.

Lúa hè thu: Tính đến cuối tháng 7, cả nước gieo cấy được 1.949,6 nghìn ha lúa hè thu, bằng 100,7% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 177,9 nghìn ha, bằng 102,2%; các địa phương phía Nam đạt 1.771,7 nghìn ha, bằng 100,5%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.507,9 nghìn ha, bằng 99,1%. Đến nay, phần lớn các trà lúa hè thu đang ở giai đoạn làm đòng đến chín, các trà lúa sớm đã cho thu hoạch với diện tích đạt 436,4 nghìn ha, bằng 87,1% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 427,2 nghìn ha, bằng 86,9%.

Lúa thu đông: Tính đến cuối tháng 7, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã xuống giống được 294,9 nghìn ha lúa thu đông, bằng 95,9% cùng kỳ năm trước. Trong vụ lúa thu đông năm nay, ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các địa phương ưu tiên sử dụng các giống lúa có tính chống chịu với rầy nâu, vàng lùn và lùn xoắn lá, bệnh cháy lá, cháy bìa lá và giống cứng cây để hạn chế đổ ngã. Hiện nay, lúa thu đông đang ở giai đoạn mạ, đẻ nhánh đến làm đòng; sinh trưởng và phát triển tốt.

b. Đối với các loại rau màu

Đến cuối tháng 7, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 738 nghìn ha ngô, bằng 101,8% cùng kỳ năm trước; 74,8 nghìn ha khoai lang, bằng 92,5%; 147,5 nghìn ha lạc, bằng 95,5%; 23,5 nghìn ha đậu tương, bằng 89,7%; 863,7 nghìn ha rau, đậu, bằng 101,3%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng VII/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa: Trà sớm Trà chính vụ Trà muộn	Đứng cái – làm đòng Cuối đẻ - đứng cái Đẻ nhánh rộ - cuối đẻ
		Lúa sạ	Đẻ nhánh rộ - cuối đẻ
		Lúa 1 vụ vùng cao	Đứng cái – trổ - ngâm sữa
		Ngô hè thu	7-9 lá - xoáy nõn, trổ cờ, phun râu
		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa mùa: Trà sớm Trà chính vụ Mạ mùa muộn	Đứng cái – làm đòng Cuối đẻ - đứng cái Đẻ nhánh rộ - cuối đẻ
		Ngô hè thu	7-9 lá - xoáy nõn, trổ cờ, phun râu
3	Bắc Trung Bộ	Lúa hè thu	Đòng - trổ
		Lúa mùa sớm, chính vụ	Cuối đẻ nhánh- đứng cái, làm đòng
		Lúa mùa muộn	Đẻ nhánh
		Ngô hè thu	Mới gieo – Phát triển thân lá
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Hè Thu	Sớm: Đòng, trổ - Chắc xanh
			Chính vụ: Đứng cái – Đòng trổ
			Muộn: Đẻ nhánh – Đứng cái

		Ngô	Cây con - PTTL; Trổ cờ - Thâm râu
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Sớm: Đồng, trổ - Chắc xanh
			Chinh vụ: Đứng cái – Đồng trổ
			Muộn: Để nhánh – Đứng cái
		Ngô	Cây con - PTTL; Trổ cờ - Thâm râu
		Cà phê	Quả non - nuôi quả
		Điều	Chăm sóc - ra đợt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu	Mạ, để nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	Chăm sóc, khai thác mủ
		Điều	PTTL, sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa thu đông	Mạ, để nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Nuôi quả, thu hoạch
		Xoài	Nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là mưa lớn gây ngập, giông lốc, hạn hán và sạt lở làm 27,3 nghìn ha lúa và 7,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

Tại Lào Cai, mưa lớn từ đêm ngày 17/7 đến rạng sáng ngày 20/7 làm 2 nhà bị thiệt hại; 22,2ha lúa bị ngập úng; thiệt hại 6 ha hoa màu; 0,1 ha ao cá.

Trên địa bàn Tây Ninh, mưa kèm theo lốc ngày 19/7 đã gây ra thiệt hại 54 nhà (1 nhà bị sập, 53 nhà tốc mái); 1 lớp học bị tốc mái; 16,5 ha lúa bị thiệt hại; 3 trụ điện bị gãy đổ và 1 nhà xưởng bị sập.

Theo báo cáo của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn trên địa bàn từ ngày 23-24/7 đã làm 4.787 ha lúa bị ngập úng (Hòa Bình: 10,8ha; Nam Định: 4.207,9 ha; Ninh Bình: 579ha).

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp tháng Bảy diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Các địa phương trên cả nước tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa mùa, chăm sóc lúa hè thu và thu hoạch lúa hè thu sớm, bảo đảm gieo trồng và thu hoạch trong khung thời vụ tốt nhất.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng khá thuận lợi cho SXNN ngoại trừ một số khu vực chịu ảnh hưởng của mưa lớn gây thiệt hại cho một số diện tích lúa và hoa màu.

+ Lúa: lúa mùa trà sớm đang trong giai đoạn đứng cái – làm đòng, trà chính vụ đang trong giai đoạn cuối đẻ – đứng cái, trà muộn – lúa sạ đang trong giai đoạn đẻ nhánh rộ - cuối đẻ, lúa một vụ vùng cao đang trong giai đoạn đứng cái - trổ - ngậm sữa. Điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho đại đa số các diện tích lúa, tuy nhiên đối với các diện tích lúa trong giai đoạn trổ, khi lúa trổ bông, gặp thời tiết mưa sẽ gây ảnh hưởng lớn đến quá trình thụ phấn của cây lúa.

+ Ngô: chuyển sang giai đoạn 7-9 lá – xoáy nõn – trổ cờ - phun râu. Điều kiện nhiệt độ rất phù hợp với cây ngô, tuy nhiên, trong tuần lượng mưa của khu vực tương đối cao là điều kiện không thuận lợi đối với cây ngô.

+ Cây chè: tiếp tục giai đoạn phát triển búp – thu hái, điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. nền nhiệt, Các chỉ tiêu đều cao hơn TBNN và cùng kỳ năm 2020.

+ Lúa: đang ở giai đoạn đứng cái - trổ, thời tiết tương đối phù hợp cho giai đoạn phát triển của lúa trong khu vực.

+ Ngô: đang ở giai đoạn trổ cờ, nền nhiệt tương đối cao cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa hè thu đang trong giai đoạn đòng – trổ, lúa mùa sớm và chính vụ đang trong giai đoạn cuối đẻ nhánh- đứng cái, làm đòng; lúa mùa muộn đang trong giai đoạn đẻ nhánh, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi, trong tháng chịu ảnh hưởng của mưa lớn gây ngập úng nhiều diện tích lúa.

Cây ngô hè thu trong giai đoạn mới gieo - phát triển thân lá điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi do ảnh hưởng của mưa lớn.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

Lúa: vụ Hè Thu trà sớm đang trong giai đoạn đòng trổ - chắc xanh, trà chính vụ đang trong giai đoạn đứng cái – đòng trổ, trà muộn đang trong giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái; điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển trong các giai đoạn này.

Cây ngô vụ Hè Thu đang trong giai đoạn cây con – phát triển thân lá, trổ cờ - thâm râu. điều kiện thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng và phát triển trong các giai đoạn này.

Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: vụ Hè Thu trà sớm đang trong giai đoạn đòng, trổ - chắc xanh, trà chính vụ đang trong giai đoạn đứng cái – đòng trổ, trà muộn đang trong giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái; điều kiện thời tiết tuần này thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển trong giai đoạn này. Tuy

nhiên, các đối tượng: Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt...tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trổ - chắc xanh- đổ đúi, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu sớm chính vụ tại các tỉnh Tây Nguyên. Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm tiếp phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu muộn giai đoạn đẻ nhánh – đòng.

+ Ngô vụ Hè – Thu đang trong giai đoạn cây con – PTTL, trổ cờ - thâm râu, là điều kiện thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng và phát triển trong tuần này; ngoài ra, sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT phân bố chủ yếu tại Lâm Đồng, Đắk Lắk.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn quả non – nuôi quả, điều kiện thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển; bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT phân bố tập trung tại Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk; bệnh khô cành có dấu hiệu giảm so với kỳ trước và CKNT, phân bố tập trung tại các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc, ra đợt non, điều kiện thời tiết tương đối phù hợp cho sinh trưởng của cây điều, bộ xít muỗi có dấu hiệu gây hại giảm so với kỳ trước và CKNT, phân bố tập trung tại các tỉnh Lâm Đồng; bệnh thán thư có dấu hiệu gây hại giảm so với kỳ trước và giảm so với CKNT, phân bố chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa hè – thu đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch, điều kiện thời tiết không đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: Đang trong giai đoạn PTTL, sau thu hoạch với nhiệt độ không khí thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: Chăm sóc, khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu	Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	Chăm sóc, khai thác mủ
		Điều	PTTL, sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa thu đông	Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Nuôi quả, thu hoạch
		Xoài	Nuôi quả, thu hoạch

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu – đông đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ. điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch nhiệt độ tương đối thích hợp với sự phát triển của cây, lượng mưa trung bình.

+ Xoài đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ tương đối cao so với ngưỡng phát triển tốt của cây xoài.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.197 ha (giảm 41 ha so với kỳ trước, tăng 1.372 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 703 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Tây Ninh, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Thọ, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, ...

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 16.239 ha (giảm 4.243 ha so với kỳ trước, giảm 24.284 ha so với CKNT), phòng trừ 25.410 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, ...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 10.844 ha (tăng 5.554 ha so với kỳ trước, tăng 3.247 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 11.668 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cà Mau, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận, Lâm Đồng, Lào Cai,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 26.839 ha (tăng 15.388 ha so với kỳ trước, tăng 11.028 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 21.177 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 19.232 ha (tăng 5.387 ha so với kỳ trước, tăng 12.686 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 17.950 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị, Điện Biên, Lai Châu, ...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 7.706 ha (giảm 5.011 ha so với kỳ trước, giảm 12.883 ha so với CKNT) diện tích phòng trừ trong kỳ 18.282 ha. Phân bố tại các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Nghệ An,....

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.484 ha (tăng 560 ha so với kỳ trước, giảm 1.954 ha so với CKNT), diện tích năng 134 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 3.432 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Sóc Trăng, Long An, Cà Mau, Hậu Giang, Bình Thuận, Đồng Tháp, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đắk Lắk, Khu 4, Điện Biên, Vĩnh Phúc,...

- **Lúa cỏ (lúa ma):** Hại diện hẹp tại Hà Nam, Hà Nội. Diện tích nhiễm 77 ha (tăng 29 ha so với kỳ trước) diện tích phòng trừ trong kỳ 33 ha

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VIII-X NĂM 2021

- Hoạt động của ENSO

Trong mùa VIII-IX năm 2021, ENSO có khả năng tiếp duy trì ở trạng thái trung gian (ngiên về pha lạnh), với xác suất trên 50%.

- Gió mùa

- Cường độ gió mùa mùa hè (GMMH) có khả năng xấp xỉ so với TBNN. Thời điểm kết thúc GMMH có khả năng từ sớm hơn đến xấp xỉ TBNN.

- Gió mùa mùa đông (GMMĐ) có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN. Mùa đông năm 2021/2022 được nhận định lạnh hơn mùa đông năm 2020/2021.

- Nhiệt độ:

NDTB mùa VIII-X năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên hầu hết cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến 1,0oC.

- Lượng mưa:

- TLM mùa VIII-X năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở phần lớn diện tích cả nước.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động của XTND*: Trong mùa VIII-X, số XTND hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN, khoảng 5-6 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 2-3 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta.

- *Nắng nóng*: Số ngày nắng nóng có khả năng xấp xỉ TBNN.

- *Điều kiện khô hạn*: Mùa khô hạn 2021/2022 bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN ở khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ. Mùa khô hạn 2021/2022 xấp xỉ bằng mùa khô hạn 2020/2021.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng VII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng VIII-X/2021 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa: người dân cần chú ý các đối tượng sâu bệnh hại để có các biện pháp phòng trừ hiệu quả.

- Ngô: người dân cần chủ động theo dõi tình hình thời tiết và kịp thời thoát nước cho cây ngô khi mưa lớn xảy ra và chú ý các đối tượng sâu bệnh hại để có các biện pháp phòng trừ kịp thời.

+ Cây chè: cần lưu ý một số sâu bệnh hại phát sinh gây hại gia tăng: rệp, rầy xanh, bọ xít muỗi...

+ Cây có múi (Cam, quýt): cần tiếp tục theo dõi các đối tượng sâu bệnh hại như: sâu vẽ bùa, bệnh muội đen, rệp vảy... để có các biện pháp phòng trừ kịp thời

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh phát triển gây hại cho lúa như: bệnh vân nâu hại lúa, rầy lưng trắng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Actara 25WG, Asarasuper 250WDG, Wofara 300WG, Onera 300WG...

+ Ngô: cần chú ý một số bệnh như: bệnh phấn đen, châu chấu; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Thiram 85 WP, Tiptop 250 EC, ...

+ Đối với các cây rau màu: cần chú ý một số sâu bệnh như: nhện đỏ, sâu đục quả; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Sagosuper, Karate, Pyrinex, Diaphos, Sherzol, BayFidan,...

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: cần chú ý một số loại sâu bệnh chính là: bệnh thối đen lép lửng, sâu phao; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Vixazol 275SC, Vicarben 50HP, Vivil 5SC, ...

- Cây ngô: Người dân cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh mốc hồng hạt ngô, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc: Ababetter 1.8 EC, 3.6EC, 5EC, Regent1.8EC, 2WG, 3.6EC, 5EC, ...

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt...tiếp tục phát sinh, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, chuột, ốc bươu vàng gây hại trên các trà lúa. Lưu ý đảm bảo đủ nước cho cây lúa trong các giai đoạn sinh trưởng và phát triển.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như sâu xám, sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,... tiếp tục hại phát sinh gây hại cục bộ.

- Cây Thanh Long: Đề bệnh đốm nâu, thán thư cho các vườn cây.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Lưu ý, bệnh đạo ôn lá, cổ bông gây hại cục bộ, ốc bươu vàng, chuột tiếp tục phát sinh gây hại.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng trừ sâu keo mùa thu và các bệnh khác gây hại cho cây ngô.

+ Cà phê: Lưu ý bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại ...đề phòng sâu bệnh gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

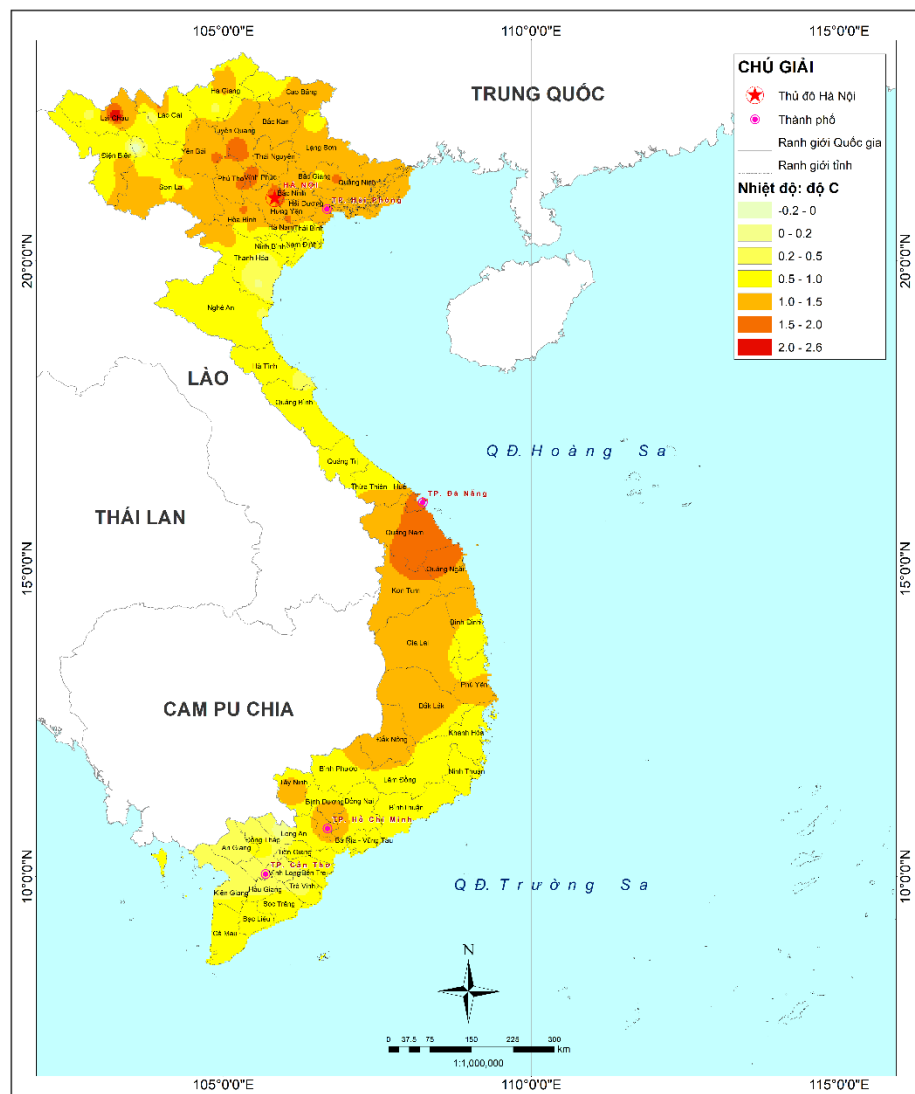
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

+ Cây Điều: cần bón phân, tưới nước vì lượng mưa không nhiều, chăm sóc để cây phục hồi và phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

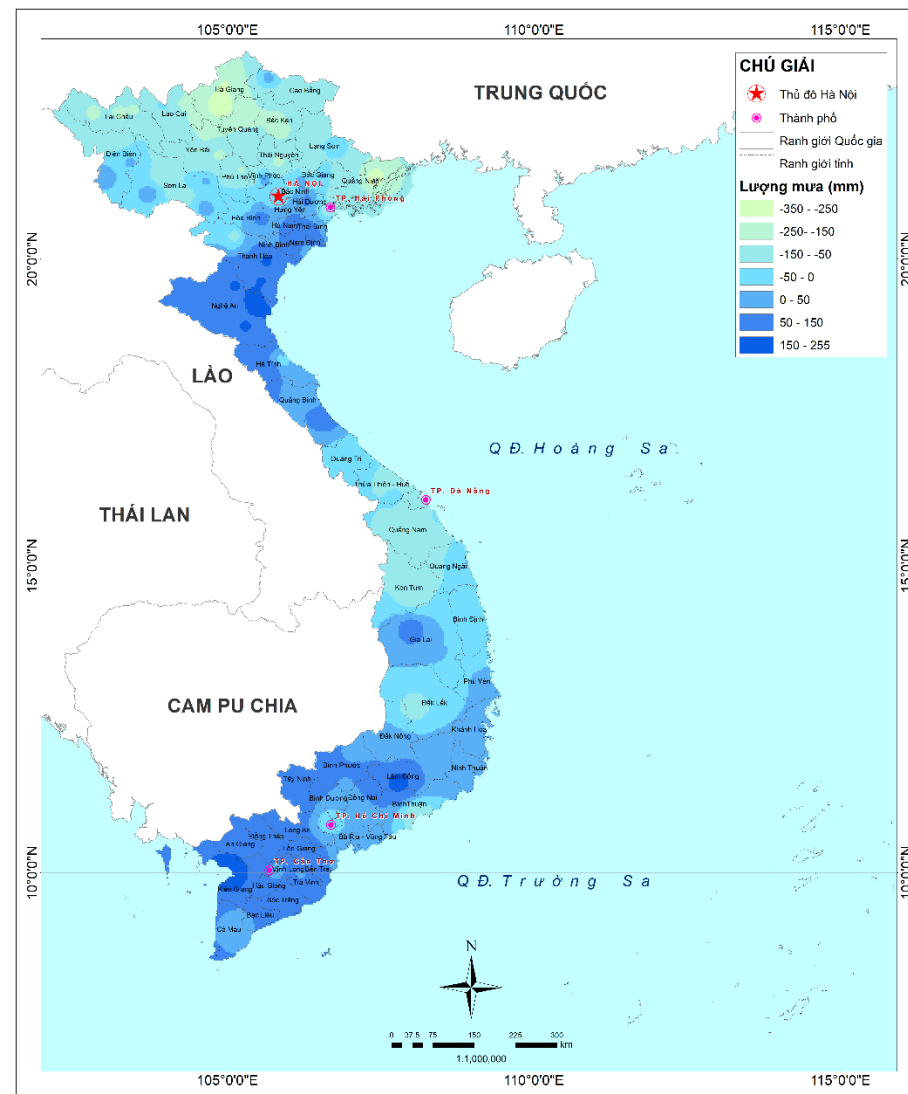
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Cần bổ sung nước cho cây lúa. Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, Sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

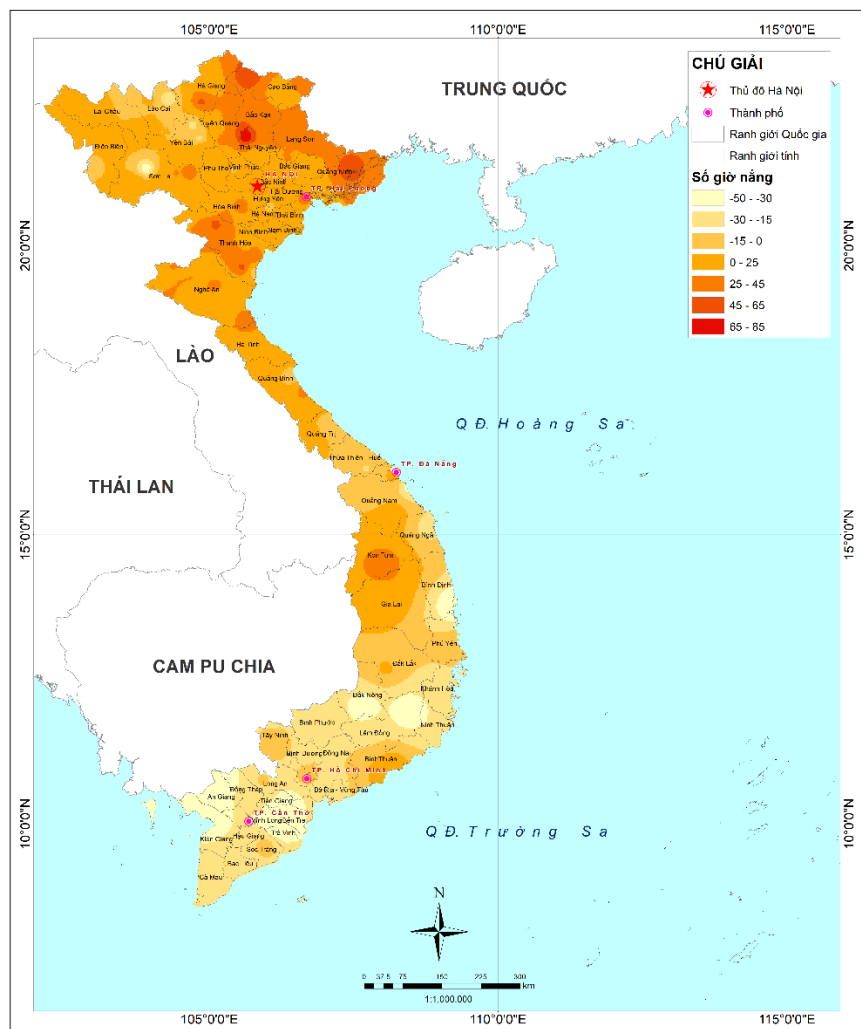
+ Sầu riềng: chú ý việc bổ sung nước cho cây phát triển. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riềng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



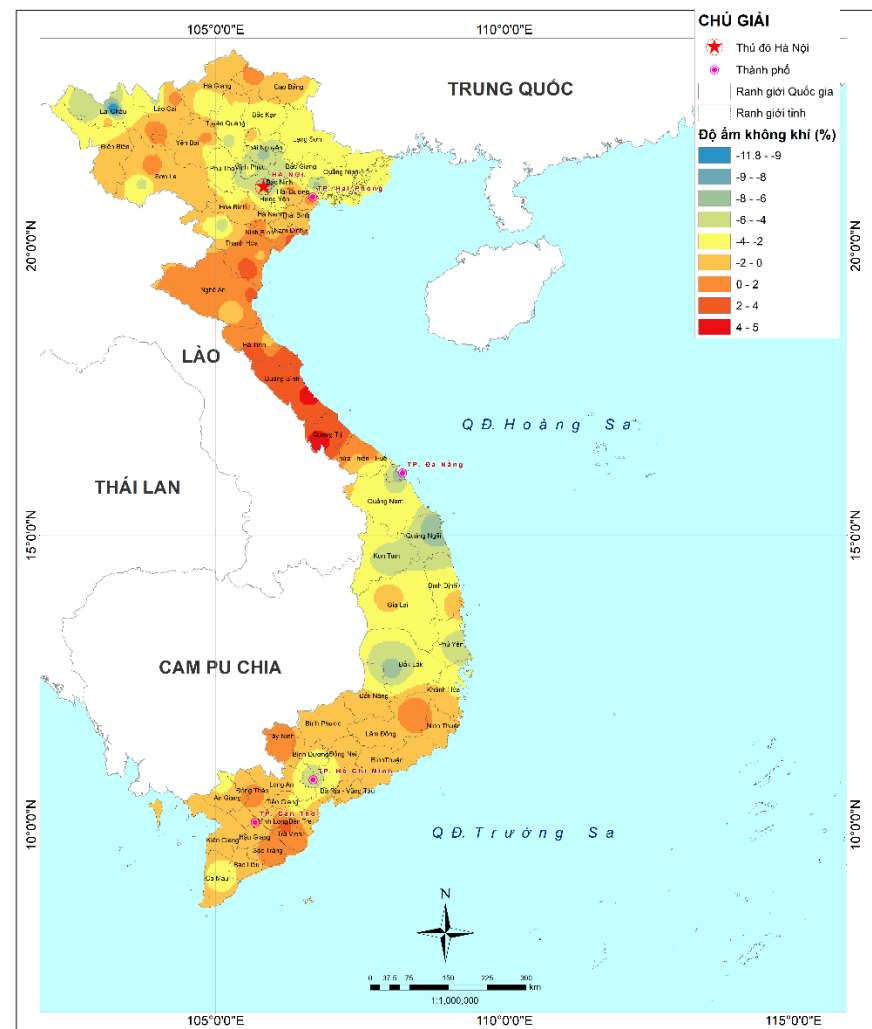
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng VII/2021 so với TBN (°C)



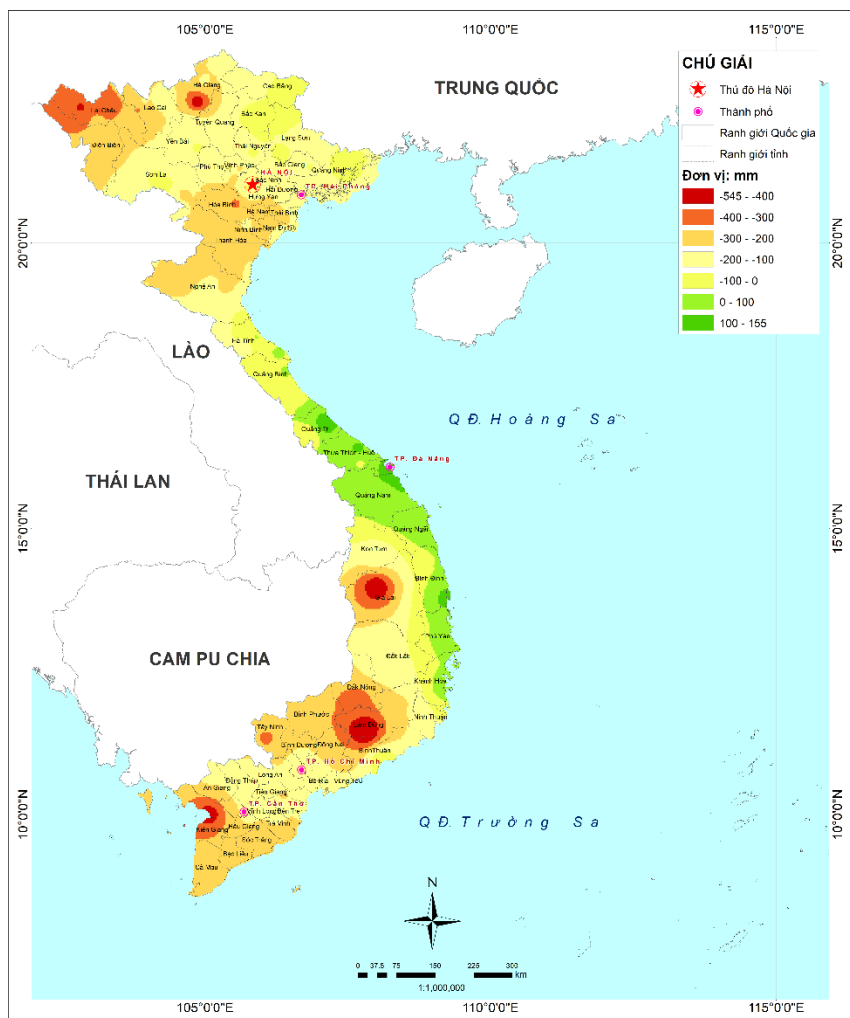
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng VII/2021 so với TBN (mm)



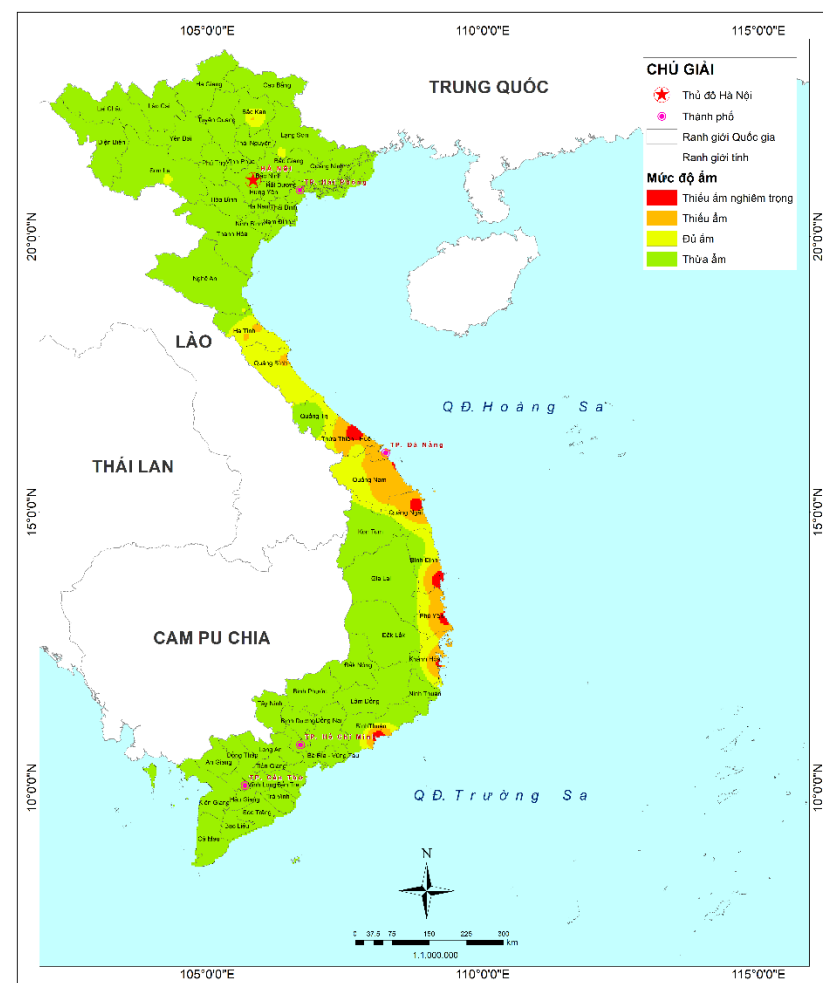
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng VII/2021 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng VII/2021 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi
Tháng VII/2021 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng VII/2021



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>